



## DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **1833/QĐ - VPCNCLQG**  
ngày **04** tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Hoá sinh – Khoa xét nghiệm**  
*Laboratory: Biochemistry Department - Laboratory Department*

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Bệnh nhiệt đới**  
*Organization: Hospital For Tropical Diseases*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá sinh**  
*Field of testing: Biochemistry*

Người quản lý: **Ths BS Đinh Nguyễn Huy Mẫn**  
*Laboratory manager: Dr. Dinh Nguyen Huy Man*

Số hiệu/ Code: **Vilas Med 004**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: từ ngày **04/7/2025** đến ngày **23/08/2030**

Địa chỉ/ Address: **764 Võ Văn Kiệt, Phường Chợ Quán, Thành Phố Hồ Chí Minh**  
*No. 764 Vo Van Kiet Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City*

Địa điểm/Location: **764 Võ Văn Kiệt, Phường Chợ Quán, Thành Phố Hồ Chí Minh**  
*No. 764 Vo Van Kiet Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ Tel: **02839298704**

E-mail: **bvbnhietdoi@tphcm.gov.vn**

Website: **www.bvbnd.vn**

10A H  
VĂN  
CỘNG  
CHÁ  
QU  
AN ĐO

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS**  
**VILAS Med 004**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**

Field of medical testing: **Biochemistry**

| STT<br>No. | Loại mẫu (chất<br>chống đông-nếu có)<br><i>Type of sample<br/>(anticoagulant-if<br/>any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể<br><i>(The name of medical tests)</i> | Kỹ thuật xét nghiệm<br><i>(Technical test)</i>                                                                                | Phương pháp xét<br>nghiệm<br><i>(Test method)</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1.         | Huyết tương/<br>Plasma<br>(Heparin)                                                          | Xác định hàm lượng Albumin<br><i>Determination of Albumin</i>            | So màu tự động<br><i>Colormetric Automatic</i>                                                                                | QTSH 43-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                              |                                                                          |                                                                                                                               | QTSH 01-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 2.         |                                                                                              | Xét nghiệm hàm lượng Creatinin<br><i>Determination of Creatinine</i>     | Đo động học (Kinetic)<br><i>Kinetic Automatic</i>                                                                             | QTSH 49-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                              |                                                                          | Kỹ thuật đo động học<br>Jaffé không khử<br>protein<br><i>Buffered kinetic Jaffé<br/>reaction without<br/>deproteinization</i> | QTSH 12-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 3.         |                                                                                              | Xác định hàm lượng Glucose<br><i>Determination of Glucose</i>            | Đo điểm cuối<br><i>Measurement of end<br/>point</i>                                                                           | QTSH 51-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                              |                                                                          |                                                                                                                               | QTSH 14-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 4.         |                                                                                              | Xác định hàm lượng Urê<br><i>Determination of Urea</i>                   | Đo động học (Kinetic)<br><i>Measurement of<br/>Kinetic</i>                                                                    | QTSH 48-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                              |                                                                          |                                                                                                                               | QTSH 29-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 5.         |                                                                                              | Xác định hoạt độ enzym Gamma GT<br><i>Determination of Gamma GT</i>      | Động học enzym<br><i>Enzymatic kinetic</i>                                                                                    | QTSH 50-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                              |                                                                          |                                                                                                                               | QTSH 15-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 6.         |                                                                                              | Xác định hoạt độ enzym AST/GOT<br><i>Determination of enzyme AST/GOT</i> |                                                                                                                               | QTSH 45-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                              |                                                                          |                                                                                                                               | QTSH 03-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS**  
**VILAS Med 004**

| STT<br>No. | Loại mẫu (chất<br>chống đông-<br>nêu có)<br><i>Type of sample<br/>(speciment)/<br/>anticoagulant (if<br/>any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể<br><i>(The name of medical tests)</i>                         | Kỹ thuật xét nghiệm<br><i>(Technical test)</i>     | Phương pháp xét<br>nghiệm<br><i>(Test method)</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 7.         | <b>Huyết tương/<br/>Plasma<br/>(Heparin)</b>                                                                      | Xác định hoạt độ enzym ALT<br><i>Determination of ALT</i>                                        | Động học enzym<br><i>Enzymatic kinetic</i>         | QTSH 58-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                    | QTSH 02-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 8.         |                                                                                                                   | Xác định hàm lượng Bilirubin trực<br>tiếp<br><i>Determination of Bilirubin direct</i>            | So màu<br><i>Colorimetric</i>                      | QTSH 47-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                    | QTSH 06-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 9.         |                                                                                                                   | Xác định hàm lượng Bilirubin toàn<br>phần<br><i>Determination of Bilirubin total<br/>content</i> | So màu<br><i>Colorimetric</i>                      | QTSH 46-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                    | QTSH 05-24 (Cobas<br>C501-2)                      |
| 10.        |                                                                                                                   | Xác định hàm lượng Cholesterol<br><i>Determination of Cholesterol</i>                            | So màu enzym<br><i>Enzymatic<br/>colorimetric</i>  | QTSH 56-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                    | QTSH 09-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 11.        |                                                                                                                   | Xác định hàm lượng Triglycerid<br><i>Determination of Triglycerid</i>                            | So màu enzym<br><i>Enzymatic<br/>colorimetric</i>  | QTSH 59-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                    | QTSH 30-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 12.        |                                                                                                                   | Xác định hàm lượng HDL-C<br><i>Determination of HDL-C</i>                                        | So màu enzyme<br><i>Enzymatic<br/>colorimetric</i> | QTSH 52-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                    | QTSH 16-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 13.        |                                                                                                                   | Xác định hàm lượng LDL-C<br><i>Determination of LDL-C</i>                                        | So màu enzyme<br><i>Enzymatic colorimetric</i>     | QTSH 55-24 (2024)<br>(AU 5800)                    |
|            |                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                    | QTSH 21-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 14.        |                                                                                                                   | Xác định hàm lượng Magnesium<br><i>Determination of Mg</i>                                       | So màu<br><i>Colorimetric</i>                      | QTSH 23-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |



**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS**  
**VILAS Med 004**

| STT<br>No. | Loại mẫu (chất<br>chống đông-nếu có)<br><i>Type of sample<br/>(anticoagulant-if<br/>any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể<br><i>(The name of medical tests)</i>                                                                                   | Kỹ thuật xét nghiệm<br><i>(Technical test)</i>                                                              | Phương pháp xét nghiệm<br><i>(Test method)</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 15.        | <b>Huyết tương/<br/>Plasma<br/>(Heparin)</b>                                                 | Xác định hàm lượng Protein toàn phần<br><i>Determination of Total Protein</i>                                                                              | So màu<br><i>Colorimetric</i>                                                                               | QTSH 24-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 16.        |                                                                                              | Xác định hàm lượng Uric Acid<br><i>Determination of Uric Acid</i>                                                                                          |                                                                                                             | QTSH 31-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 17.        |                                                                                              | Xác định hàm lượng Calcium<br><i>Determination of Calcium</i>                                                                                              | So màu tạo phức với<br><i>cresolphthalein</i><br><i>Colorimetric assay<br/>based on<br/>cresolphthalein</i> | QTSH 08-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 18.        |                                                                                              | Đo hoạt độ enzym LDH<br><i>Measurement of LDH</i>                                                                                                          | Động học enzym<br><i>Enzymatic kinetic</i>                                                                  | QTSH 20-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 19.        |                                                                                              | Đo hoạt độ enzym Creatine kinase<br><i>Measurement of CK</i>                                                                                               |                                                                                                             | QTSH 11-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 20.        |                                                                                              | Xác định hàm lượng L- Lactate<br><i>Determination of L-LAC</i>                                                                                             | So màu<br><i>Colorimetric</i>                                                                               | QTSH 22-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 21.        |                                                                                              | Xác định hàm lượng các Ion (Ion<br>đồ: Na <sup>+</sup> /K <sup>+</sup> /Cl <sup>-</sup> )<br><i>ISE (Na<sup>+</sup>/K<sup>+</sup>/Cl<sup>-</sup>) test</i> | Điện cực chọn lọc ISE<br><i>ISE (Ion Selective<br/>Electrode)</i>                                           | QTSH 17-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 22.        |                                                                                              | Đo hoạt độ enzym Amylase<br><i>Measurement of Amylase</i>                                                                                                  | So màu<br><i>Colormetric</i>                                                                                | QTSH 04-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 23.        | <b>Nước tiểu/<br/>Urine</b>                                                                  | Đo hoạt độ enzym Amylase<br><i>Measurement of Amylase</i>                                                                                                  | So màu<br><i>Colormetric</i>                                                                                | QTSH 04-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |
| 24.        |                                                                                              | Xác định hàm lượng Ure<br><i>Determination of Urea</i>                                                                                                     | Đo động học (Kinetic)<br>- Tự động<br><i>Kinetic-Automatic</i>                                              | QTSH 29-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)            |

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS**  
**VILAS Med 004**

| STT<br>No. | Loại mẫu<br>(chất chống đông-<br>nếu có)<br><i>Type of sample<br/>(anticoagulant-if<br/>any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể<br><i>(The name of medical tests)</i>                                                                                                   | Kỹ thuật xét nghiệm<br><i>(Technical test)</i>                                                                                | Phương pháp xét<br>nghiệm<br><i>(Test method)</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 25.        | <b>Nước tiểu/<br/>Urine</b>                                                                      | Xác định hàm lượng Creatinin<br><i>Determination of Creatinine</i>                                                                                                         | Kỹ thuật đo động học<br>Jaffé không khử<br>protein<br><i>Buffered kinetic Jaffé<br/>reaction without<br/>deproteinization</i> | QTSH 12-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 26.        |                                                                                                  | Xác định hàm lượng các Ion (Ion đồ:<br>Na <sup>+</sup> /K <sup>+</sup> /Cl <sup>-</sup> )<br><i>Determination of ISE<br/>(Na<sup>+</sup>/K<sup>+</sup>/Cl<sup>-</sup>)</i> | Điện cực chọn lọc ISE<br><i>ISE (Ion Selective<br/>Electrode)</i>                                                             | QTSH 17-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 27.        |                                                                                                  | Xác định hàm lượng Glucose<br><i>Determination of Glucose</i>                                                                                                              | Phương pháp đo điểm<br>cuối<br><i>Measurement of End-<br/>point</i>                                                           | QTSH 14-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 28.        | <b>Dịch não tủy/<br/>CSF</b>                                                                     | Xác định hàm lượng Glucose<br><i>Determination of Glucose</i>                                                                                                              | Phương pháp đo điểm<br>cuối<br><i>Measurement of End-<br/>point</i>                                                           | QTSH 14-24 (2024)<br>(Cobas C501-2)               |
| 29.        | <b>Máu toàn phần/<br/>Whole blood<br/>(Heparin)</b>                                              | Xét nghiệm khí máu động mạch<br><i>Blood Gas test</i>                                                                                                                      | Nguyên lý Clak<br>Nguyên lý<br>Severinghouse<br><i>Clark principle<br/>Severinghouse principle</i>                            | QTSH 19-24 (2024)<br>(Easyblood gas,<br>Medica)   |

**Ghi chú/ Note:**

- QTHS...: Phương pháp do PXN xây dựng / *Labratory developed method*

- Trường hợp Phòng Hóa sinh – Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Biochemistry department - Laboratory department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*